

Số tham chiếu: 60947064/21096293-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 28 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

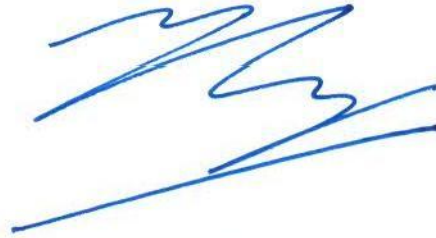
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hằng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	4,687,474,318,155	5,975,370,849,026
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	186,128,945,136	188,176,616,253
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	333,922,000,000	537,355,633,333
3	Các khoản phải thu	1,017,982,278,374	1,450,048,423,638
4	Hàng tồn kho	2,890,086,160,241	3,370,799,462,120
5	Tài sản ngắn hạn khác	259,354,934,404	428,990,713,682
II	Tài sản dài hạn	3,548,185,046,972	3,874,259,603,344
1	Các khoản phải thu dài hạn	4,033,781,253	12,435,961,369
2	Tài sản cố định	3,226,429,921,863	2,821,573,609,245
	- TSCĐ hữu hình	3,178,234,984,439	2,779,994,816,062
	- TSCĐ thuê tài chính	41,186,058,736	33,505,964,190
	- TSCĐ vô hình	7,008,878,688	8,072,828,993
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,001,067,360	668,599,744,550
4	Bất động sản đầu tư	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	58,660,000,000
6	Tài sản dài hạn khác	316,720,276,496	312,990,288,180
III	Tổng tài sản	8,235,659,365,127	9,849,630,452,370
IV	Nợ phải trả	6,096,728,817,746	7,776,121,302,365
1	Nợ ngắn hạn	4,999,628,646,905	6,028,699,577,089
2	Nợ dài hạn	1,097,100,170,841	1,747,421,725,276
V	Vốn chủ sở hữu	2,138,930,547,381	2,073,509,150,005
1	Vốn chủ sở hữu	2,138,930,547,381	2,073,509,150,005
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	886,470,620,000	886,470,620,000
	Thặng dư vốn cổ phần	464,371,374,500	464,371,374,500
	Vốn khác của chủ sở hữu	88,627,640,000	-
	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	1,931,977,742	1,931,977,742
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	3,430,602,730	3,430,602,730
	Lợi nhuận chưa phân phối	694,098,332,409	717,304,575,033
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	8,235,659,365,127	9,849,630,452,370

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	Tổng doanh thu	12,612,255,730,540	11,898,935,929,812
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(40,903,270,067)	(35,403,436,615)
3	Doanh thu thuần	12,571,352,460,473	11,863,532,493,197
4	Giá vốn hàng bán	(11,794,758,617,790)	(10,902,325,118,620)
5	Lợi nhuận gộp	776,593,842,683	961,207,374,577
6	Doanh thu hoạt động tài chính	72,028,746,953	64,891,505,328
7	Chi phí tài chính	(354,956,704,331)	(328,246,295,527)
8	Chi phí bán hàng	(283,458,175,378)	(533,363,208,178)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(127,829,603,511)	(109,871,088,858)
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82,378,106,416	54,618,287,342
11	Thu nhập khác	7,760,562,222	11,495,546,759
12	Chi phí khác	(1,500,367,357)	(46,198,841)
13	Lợi nhuận khác	6,260,194,865	11,449,347,918
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88,638,301,281	66,067,635,260
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(11,601,134,127)	(10,682,884,736)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(288,584,203)	(3,945,867,752)
17	Lợi nhuận sau thuế	76,748,582,951	51,438,882,772

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	56.92%	60.67%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	43.08%	39.33%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	74.03%	78.95%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	25.97%	21.05%
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	0.94	0.99
Khả năng thanh toán nhanh	0.36	0.43
Tỷ suất lợi nhuận		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	0.61%	0.43%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.93%	0.52%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3.59%	2.48%